

QUYẾT ĐỊNH

**Về sửa đổi, bổ sung Quyết định 56/2019/QĐ-UBND
ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam
về quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi
thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
của Nhà nước thuộc địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Hà Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 06 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BYT ngày 18/02/2022 của Bộ Y tế quy định giá dịch vụ xét nghiệm Sars-Cov-2;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 4 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam, khóa XIX, kỳ họp thứ 6 (Kỳ họp chuyên đề) về sửa đổi, bổ sung Điều 1, Nghị quyết số 41/2019 ngày 6 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Nam về quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Hà Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung khoản 4 vào điều 1 Quyết định số 56/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Hà Nam, như sau:

“4. Mức giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2 (chưa bao gồm sinh phẩm xét nghiệm):

- a. Giá dịch vụ xét nghiệm SARS-CoV-2: Chi tiết tại Phụ lục kèm theo.
- b. Các nội dung khác: Thực hiện theo quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BYT ngày 18/02/2022 của Bộ Y tế.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2022 và thay thế Quyết định số 46/2021/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về sửa đổi, bổ sung Quyết định 56/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước thuộc địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Y tế, Tài chính, Bảo hiểm xã hội, Kho bạc nhà nước tỉnh; Các cơ sở khám chữa bệnh của Nhà nước thuộc địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh và các tổ chức cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *TH*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để b/cáo);
- Bộ Y tế (để b/cáo);
- Cục KTVP QPPL-Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCTUBND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Như điều 2;
- Công báo tỉnh;
- VPUB: LĐVP, các CV;
- Lưu: VT, KT.

H-QĐ 01/2022/QPPL

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Xuân Dương
Trần Xuân Dương

PHỤ LỤC
MỨC GIÁ DỊCH VỤ XÉT NGHIỆM SARS-COV-2
(Kèm theo Quyết định số: 10 /2022/QĐ-UBND ngày 25 /5/2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)

ĐVT: Đồng VN

STT	DANH MỤC DỊCH VỤ	Mức giá (chưa bao gồm sinh phẩm xét nghiệm)
A	B	1
I	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh	11.200
II	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag miễn dịch tự động/bán tự động	30.800
III	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR trong trường hợp mẫu đơn, gồm:	212.700
1	Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm	45.400
2	Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả	167.300
IV	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR trong trường hợp mẫu gộp	
1	Trường hợp gộp ≤ 5 que tại thực địa (nơi lấy mẫu)	78.800
1.1	Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm	24.100
1.2	Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả	54.700
2	Trường hợp gộp 6-10 que tại thực địa (nơi lấy mẫu)	62.500
2.1	Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm	23.300

2.2	Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả	39.200
3	Trường hợp gộp ≤ 5 mẫu tại phòng xét nghiệm	112.500
3.1	Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm	48.400
3.2	Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả	64.100
4	Trường hợp gộp 6-10 mẫu tại phòng xét nghiệm	97.200
4.1	Lấy mẫu và bảo quản bệnh phẩm	49.200
4.2	Thực hiện xét nghiệm và trả kết quả	48.000